



Xây những giá trị, dựng những ước mơ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

***Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2011
Công ty Mẹ***



Hà Nội, tháng 01 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

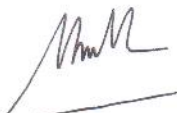
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,794,681,672,839	6,648,828,887,376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		769,293,690,831	1,274,713,542,382
1. Tiền	111	D1	216,274,870,940	423,255,473,863
2. Các khoản tương đương tiền	112		553,018,819,891	851,458,068,519
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	D2	60,000,000,000	50,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,922,611,426,960	4,072,020,498,348
1. Phải thu khách hàng	131	D3	1,998,542,933,824	1,771,812,513,448
2. Trả trước cho người bán	132		863,565,051,511	1,065,474,013,401
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133		830,914,499,080	1,333,984,791,269
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	418,133,138,793	89,293,376,478
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(188,544,196,248)	(188,544,196,248)
IV. Hàng tồn kho	140		911,725,619,917	1,103,028,244,761
1. Hàng tồn kho	141	D5	914,255,429,161	1,105,558,054,005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,529,809,244)	(2,529,809,244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131,050,935,131	149,066,601,885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D23	92,479,650	211,522,110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,688,616,468	7,859,889,984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		56,760,116,485	46,930,259,423
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		50,509,722,528	94,064,930,368
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,614,177,598,454	10,957,351,099,812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,166,819,874,486	4,829,091,418,683
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		5,166,819,874,486	4,829,091,418,683
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		626,418,282,520	555,076,894,671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D24	170,252,815,091	185,782,094,601
- Nguyên giá	222		243,670,656,889	251,656,083,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73,417,841,798)	(65,873,989,169)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D25	12,173,543,667	12,171,243,667
- Nguyên giá	228		12,228,452,000	12,222,452,000

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.908.333)	(51.208.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D6	443.991.923.762	357.123.556.403
III. Bất động sản đầu tư	240		426.935.338.332	457.767.262.400
- Nguyên giá	241	D26	504.972.527.839	505.952.527.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(78.037.189.507)	(48.185.265.439)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.384.571.978.112	5.096.826.808.950
1. Đầu tư vào công ty con	251	D27	3.828.028.858.881	3.900.643.333.850
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D28	984.339.850.329	1.018.810.616.329
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D7	351.872.664.204	469.362.719.531
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(779.669.395.302)	(291.989.860.760)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		9.432.125.004	18.588.715.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D29	9.432.125.004	18.588.715.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		16.408.859.271.293	17.606.179.987.188

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.603.633.270.267	13.054.577.542.255
I. Nợ ngắn hạn	310		7.024.352.812.143	6.062.103.665.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D8	2.835.169.596.321	829.919.190.560
2. Phải trả người bán	312		497.848.610.204	314.079.485.391
3. Người mua trả tiền trước	313		1.976.809.244.041	3.164.410.322.878
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D9	115.144.707.407	133.217.487.221
5. Phải trả người lao động	315		46.743.952.135	46.328.487.483
6. Chi phí phải trả	316	D10	353.586.060.838	305.439.474.952
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		353.590.499.190	511.034.171.038
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D11	841.829.493.166	744.477.871.156
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.630.648.842	13.197.174.550
II. Nợ dài hạn	330		4.579.280.458.124	6.992.473.877.026
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	D12	4.346.980.024.596	6.744.253.167.590
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.160.371.740	1.368.984.733
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	D13	231.140.061.788	246.851.724.703
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.805.226.001.026	4.551.602.444.933
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.411.195.368.983	4.081.867.566.864
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D14	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.839.808.115)	(1.300.636.941)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		295.752.292.131	295.752.292.131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		63.565.269.013	63.565.269.013
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		698.612.713.954	368.745.740.661
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		394.030.632.043	469.734.878.069
1. Nguồn kinh phí	432		394.030.632.043	469.734.878.069
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.408.859.270.293	17.606.179.987.188

Người lập bảng


Nham Minh Toan

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Hoà

Ngày 20 tháng 01 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vu Quy Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D15	2.464.635.583.946	2.339.024.664.285	5.059.664.911.011	4.892.871.771.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D16	15.137.392		15.137.392	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.464.620.446.554	2.339.024.664.285	5.059.649.773.619	4.892.871.771.472
4. Giá vốn hàng bán	11	D17	2.035.312.530.595	2.295.287.493.391	4.365.403.752.367	4.524.913.245.754
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		429.307.915.959	43.737.170.894	694.246.021.252	367.958.525.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D18	227.049.751.216	497.030.590.199	1.262.711.008.586	1.310.543.261.151
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D19	530.897.112.138	205.614.693.426	1.285.670.799.422	909.585.525.198
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		137.744.095.462	174.183.409.043	421.960.652.629	478.143.030.189
8. Chi phí bán hàng	24		11.196.831.511	(728.587.554)	17.789.342.186	8.940.490.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D20	49.873.836.781	60.547.109.306	152.375.324.664	190.400.666.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.389.886.745	275.334.545.915	501.121.563.566	569.575.104.583
11. Thu nhập khác	31	D21	1.164.258.982	29.269.252.113	8.962.381.141	116.198.208.250
12. Chi phí khác	32	D22	26.193.873	48.976.113.167	2.866.984.846	84.467.168.901
13. Lợi nhuận khác	40		1.138.065.109	(19.706.861.054)	6.095.396.295	31.731.039.349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.527.951.854	255.627.684.861	507.216.959.861	601.306.143.932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		54.948.305.604	49.573.412.065	109.125.113.373	102.209.132.371
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.579.646.250	206.054.272.796	398.091.846.488	499.097.011.561
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		D30	35		687.010.567,6	2.444

Người lập bảng

Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hòa

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quý Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	507.216.959.861	601.306.143.932
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	65.523.043.618	35.584.089.405
- Các khoản dự phòng	03	487.679.534.542	94.805.470.641
- Ghi giảm tài sản cố định			(27.639.542.189)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(36.689.934.830)	(11.309.106.378)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	16.864.394.541	(997.890.539.659)
- Chi phí lãi vay	06	421.960.652.629	478.143.030.189
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.462.554.650.361	172.999.545.941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(355.200.140.188)	(261.638.906.782)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	191.302.624.844	184.805.514.138
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(982.021.283.244)	(469.132.311.686)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.275.632.564	(14.823.945.623)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(616.194.184.931)	(386.777.671.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(135.758.901.852)	(127.897.134.674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(99.261.411.795)	(34.031.073.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(525.303.014.240)	(936.495.984.080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133.405.312.437)	(289.642.165.857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.656.735.291	33.056.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(122.213.036.476)	(321.189.338.229)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	442.682.012.189	344.758.468.829
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(183.350.734.000)	(311.226.543.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	386.459.710.298	409.280.203.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.111.042.548	378.043.698.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	683.940.417.413	243.080.686.787
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	572.142.112.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	693.761.417.470	3.177.971.144.124
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.357.657.277.394)	(2.628.480.167.805)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(161.394.800)	(351.652.735.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(664.057.254.724)	769.980.353.019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(505.419.851.551)	76.565.055.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.274.713.542.382	1.198.148.486.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	769.293.690.831	1.274.713.542.382

Người lập bảng

Nguyễn Minh Toán
 Nguyễn Minh Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoà
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Quốc Hoà

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Duy Hà
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Duy Hà

	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2010
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	35,31	37,76
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	64,69	62,24
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,72	74,15
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29,28	25,85
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,50	0,51
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,82	1,10
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,11	0,21
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	10,02	12,29
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,87	10,20
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,09	3,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,43	2,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,02	12,23

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc





Trần Minh Toán

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Hoà

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quý Hà

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 5 ngày 27 tháng 01 năm 2011. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Khách sạn Sầm Sơn	Sáp nhập vào Tổng Công ty theo Quyết định số 1803/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Phát triển nhà và Đô thị	Được thành lập theo Quyết định số 266/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 3 năm 2000 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội	Được thành lập theo Quyết định số 0906/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 7 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- | | |
|--|---|
| học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh | PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án khu đô thị Bắc An Khánh | Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty |
| • Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa | Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ | Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Mầm non Dân lập Vinaconex | Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2 | Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ | Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ | Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Tổng Công ty bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phân chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuê trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-30

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho Ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm kể từ ngày phát hành.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các quỹ đầu tư và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX

D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
D1- Tiền		
- Tiền mặt	5.077.404.644	5.343.239.575
- Tiền gửi ngân hàng	211.197.466.296	417.912.234.288
- Các khoản tương đương tiền	553.018.819.891	851.458.068.519
Cộng	<u>769.293.690.831</u>	<u>1.274.713.542.382</u>
D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, ngân hàng	60.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
D3- Phải thu khách hàng		
- Sở Xây dựng Hà Nội	1.062.808.832.209	1.062.808.832.209
- Phải thu chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	276.713.774.598	172.012.740.363
- Cty cổ phần thủy điện Cửa Đạt	292.269.234.861	231.737.430.071
- Cty cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	11.968.137.065	17.296.005.000
- Cty cổ phần ĐTXD và PT đô thị Hoàng Thành	8.347.586.403	9.481.651.021
- Công ty cổ phần KD Xi măng Miền Bắc	9.523.923.334	-
- Ban dự án Thủy điện 5 (Buôn Tuarash, Buôn Kuôps)	259.217.327.154	228.730.500.703
- BĐH Cửa Đạt (Chủ đầu tư)	26.375.636.289	24.097.156.318
- Khác	51.318.481.911	25.648.197.763
Cộng	<u>1.998.542.933.824</u>	<u>1.771.812.513.448</u>
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu người lao động	93.940.750	78.170.249
- Sở tài chính Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Dệt Minh Khai	11.329.023.500	10.294.643.000
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	364.377.376.700	-
- Phải thu khác	32.426.738.593	68.998.733.478
Cộng	<u>418.133.138.793</u>	<u>89.293.376.478</u>
D5- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.120.488.943	5.747.498.195
- Công cụ, dụng cụ	7.300.000	1.573.901.465
- Chi phí SX, KD dở dang	912.127.640.218	1.098.236.654.345
+ Dự án Kim Chung- Đông Anh- Hà Nội	135.320.991.508	29.645.093.493
+ Dự án N05	37.425.083.930	376.625.187.602
+ Dự án Bào Tàng	437.808.913.278	278.430.017.778
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	20.932.727.661	-
+ Dự án Đường Láng	74.026.007.712	59.209.961.333
+ Dự án Cầu Thủ Thiêm 2	16.734.015.203	-
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	189.879.900.926	354.326.394.139
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>914.255.429.161</u>	<u>1.105.558.054.005</u>
D6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	71.378.591.756	15.036.851.643
- Hệ thống cấp nước Sông Đà	24.868.565.171	328.802.816.452
- Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	342.540.784.139	13.283.888.308
- Các dự án khác	5.203.982.696	-
Cộng	<u>443.991.923.762</u>	<u>357.123.556.403</u>

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
D7- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu (chi tiết kèm theo sau mục thuyết minh D27)	337.131.538.603	304.621.593.930
- Đầu tư trái phiếu	2.000.000	2.000.000
- Cho vay dài hạn	14.739.125.601	164.739.125.601
Cộng	<u>351.872.664.204</u>	<u>469.362.719.531</u>
D8- Vay và nợ vay ngắn hạn		
- BIDV Hà Tây	66.013.545.799	122.855.766.569
- BIDV Cầu Giấy	16.922.160.000	-
- NH OceanBank	50.000.000.000	-
- Huy động vốn từ các cá nhân	1.203.040.659	14.741.658.897
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.701.030.849.863	692.321.765.094
+ Trái phiếu VINACONEX 2010	2.000.000.000.000	-
+ Vay ngân hàng nước ngoài	458.031.792.296	359.289.364.896
* Ngân hàng Natexis Banques Populaires	28.391.029.337	25.806.557.113
* Ngân hàng BNP&Societe General Bank, JBIC Bank	321.431.245.527	242.866.616.014
* BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	36.250.175.751	25.207.399.184
* Tín dụng người bán - TCT thiết bị nặng Trung Quốc	55.268.532.563	50.237.366.478
* Ngân hàng Trung Quốc - CN Hồ Chí Minh	16.690.809.118	15.171.426.107
+ Vay ngân hàng trong nước	242.999.057.567	333.032.400.198
* Ngân hàng Công Thương (DA 34 Láng Hạ)	-	133.630.000.000
* Ngân hàng Công Thương (DA Xi măng Cẩm Phả)	219.561.478.614	182.967.898.845
* SGD Ngân hàng NN và PTNT	16.335.197.391	16.335.197.391
* Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	7.102.381.562	-
Cộng	<u>2.835.169.596.321</u>	<u>829.919.190.560</u>
D9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1.976.374	37.354.153.964
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.406.075.479	70.517.219.687
- Thuế thu nhập cá nhân	5.736.655.554	6.015.842.622
- Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài phần lãi nhập gốc DA xi măng Cẩm Phả	-	19.330.270.948
Cộng	<u>115.144.707.407</u>	<u>133.217.487.221</u>
D10- Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	64.392.902.282	12.770.107.387
- Chi phí lãi vay dự trả, lãi vay trái phiếu	282.844.554.581	237.217.574.091
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất DA tại KĐT Trung Hòa Nhân Chính	-	14.620.136.000
- Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài phải nộp DA xi măng Cẩm Phả, Thủy điện Cửa Đạt	-	17.710.269.380
- Chi phí khác	6.348.603.975	23.121.388.094
Cộng	<u>353.586.060.838</u>	<u>305.439.474.952</u>
D11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	1.568.456.300	642.725.776
- Bảo hiểm xã hội	191.137.251	33.677.468
- Bảo hiểm y tế	57.707.277	26.185.008
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH)	570.000.000.000	570.000.000.000
- Cổ tức phải trả	1.671.142.004	1.872.844.349
- Phải trả Ngân sách phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T	25.427.427.421	25.553.949.239

- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05	65.554.047.216	46.049.057.872
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	29.344.370.662	58.767.214.642
- Phải trả các đơn vị tiền tham gia góp vốn vào dự án Cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	-
- Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	27.025.221.000	-
- Các khoản phải trả thuế nhà thầu nước ngoài	44.214.625.599	-
- Phải trả các đơn vị tiền cổ phần của Công ty đá trắng Yên bình	8.268.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.577.676.147	41.532.216.802
Cộng	841.829.493.166	744.477.871.156

D12- Vay và nợ vay dài hạn

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires	156.150.662.559	167.742.621.095
- SGD NH NN và PTNT Việt Nam	24.447.349.932	40.760.368.862
- NH Công thương Việt Nam	1.061.213.813.303	1.366.975.291.917
- NH Trung Quốc - CN Hồ Chí Minh	16.690.809.249	30.342.846.247
- BNP & Societe General Bank, JBIC Bank	1.518.386.923.820	1.624.331.378.225
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	253.751.231.222	201.553.887.120
- Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc	221.074.131.641	251.186.831.254
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	1.095.265.102.870	1.061.359.942.870
- Trái phiếu Vinaconex	-	2.000.000.000.000
Cộng	4.346.980.024.596	6.744.253.167.590

D13- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	54.689.889.120	60.347.463.860
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	115.436.041.772	128.571.153.902
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	50.371.212.043	50.064.561.984
+ Cho thuê văn phòng tại THNC, VPPN, E10	10.518.483.668	7.664.387.394
+ Tòa nhà 320, đường 2-9, Đà Nẵng	124.435.185	204.157.563
Cộng	231.140.061.788	246.851.724.703

D14- Vốn chủ sở hữu

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	1.524.689.580.968	1.524.689.580.968
- Vốn góp của cổ đông khác	1.475.310.419.032	1.475.310.419.032
Ghi chú:		
- Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD là	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn điều lệ đã góp	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Cán bộ công nhân viên không mua cổ phần	-	-
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ ICP	10.000 đồng/ ICP

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
D15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Hợp đồng xây dựng	3.121.386.879.666	3.800.797.811.844
- Bất động sản	1.748.242.453.529	953.722.124.404
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	131.745.601.320	88.774.271.901
- Hoạt động giáo dục	58.111.858.328	47.947.835.346
- Kinh doanh khách sạn, khác	178.118.168	1.629.727.977
Cộng	<u>5.059.664.911.011</u>	<u>4.892.871.771.472</u>
D16- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	15.137.392	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>15.137.392</u>	<u>-</u>
D17- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Hợp đồng xây dựng	3.027.044.630.658	3.711.995.371.491
- Bất động sản	1.225.943.478.827	720.135.207.855
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	60.470.414.682	45.572.655.605
- Hoạt động giáo dục	51.825.214.593	46.071.140.411
- Kinh doanh khách sạn, khác	120.013.607	1.138.870.392
Cộng	<u>4.365.403.752.367</u>	<u>4.524.913.245.754</u>
D18- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	537.187.760.540	535.366.949.352
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	186.837.080.271	135.916.391.133
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	150.667.437.404	333.849.940.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	384.930.419.434	295.270.858.925
- Thu từ hoạt động tài chính khác	3.088.310.937	10.139.121.741
Cộng	<u>1.262.711.008.586</u>	<u>1.310.543.261.151</u>
D19- Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi tiền vay	421.960.652.629	478.143.030.189
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	363.946.150.905	323.642.202.309
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	487.679.534.542	101.512.829.079
- Chi phí tài chính khác	12.084.461.346	6.287.463.621
Cộng	<u>1.285.670.799.422</u>	<u>909.585.525.198</u>
D20- Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên	104.429.057.567	142.466.744.980
- Chi phí nguyên vật liệu	550.939.529	700.677.971
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.584.625.006	1.926.752.995
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.805.336.776	11.552.536.352
- Thuế, phí và lệ phí	3.938.833.079	1.551.753.193
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.265.138.663	9.164.757.975
- Chi phí bằng tiền khác	24.801.394.044	23.037.443.170
Cộng	<u>152.375.324.664</u>	<u>190.400.666.636</u>
D21- Thu nhập khác		
- Thu nhập từ chuyển nhượng Khách sạn Holiday View	-	62.910.655.961
- Thu nhập từ chuyển giao NM bê tông Đạo Tú	4.799.859.374	-

- Thu nhập từ chuyển giao nhà máy Xi măng Cẩm Phả		32.762.126.766
- Thu nhập từ thanh lý xe ô tô	568.000.000	256.363.636
- Thu nhập khác	3.594.521.767	20.269.061.887
Cộng	<u>8.962.381.141</u>	<u>116.198.208.250</u>
D22- Chi phí khác	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Giá trị còn lại của NM Bê tông Đạo Tú	1.518.155.648	
- Giá trị còn lại của Khách sạn Holiday View	-	35.491.055.734
- Chi phí khác	1.348.829.198	48.976.113.167
Cộng	<u>2.866.984.846</u>	<u>84.467.168.901</u>
D30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Lợi nhuận sau thuế	398.091.846.488	499.097.011.561
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.327	2.444

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

Đơn vị tính: đồng

D23- Chi phí trả trước ngắn hạn	Tại 01/01/2011	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2011
- Công cụ dụng cụ	147.157.568	52.527.272	133.637.833	-	66.047.007
- Chi phí khác	64.364.542	-	37.931.899	-	26.432.643
Cộng	211.522.110	52.527.272	171.569.732	-	92.479.650

D24- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm 01/01/2011	199.611.925.102	19.918.561.268	29.699.228.329	2.426.369.071	251.656.083.770
Mua trong kỳ	-	415.632.681	39.801.546	257.710.000	713.144.227
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	3.977.808.813	3.468.587.727	5.454.833.766	4.243.117.096	17.144.347.402
Chuyển sang bất động sản đầu tư (tòa nhà Vinaconex tại THNC)	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(8.165.813.187)	(1.107.564.000)	(505.589.881)	(147.209.476)	(9.926.176.544)
Giảm khác	(3.792.937.768)	(2.930.565.454)	(8.261.020.495)	(932.218.249)	(15.916.741.966)
Số dư cuối tại 31/12/2011	191.630.982.960	19.764.652.222	26.427.253.265	5.847.768.442	243.670.656.889
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2011	30.790.378.375	14.872.520.202	18.538.031.735	1.673.058.856	65.873.989.169
Khấu hao trong kỳ	11.071.215.277	1.740.205.363	3.609.476.870	1.412.812.265	17.833.709.775
Tăng khác	412.716.645	151.581.116	2.401.709.070	664.637.995	3.630.644.826
Thanh lý, nhượng bán	(6.647.657.539)	(505.192.112)	(3.132.189.929)	(141.224.476)	(10.426.264.056)
Giảm khác	(16.990.000)	(11.221.226)	(3.423.828.280)	(42.198.409)	(3.494.237.915)
Số dư cuối tại 31/12/2011	35.609.662.758	16.247.893.343	17.993.199.466	3.567.086.231	73.417.841.798
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2011	168.821.546.727	5.046.041.066	11.161.196.594	753.310.215	185.782.094.601
Tại ngày 31/12/2011	156.021.320.202	3.516.758.879	8.434.053.799	2.280.682.211	170.252.815.091

D25- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu tại 01/01/2011	12.163.952.000	46.000.000	12.500.000	12.222.452.000
Mua trong kỳ	-	-	6.000.000	6.000.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối tại 31/12/2011	12.163.952.000	46.000.000	18.500.000	12.228.452.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2011	-	38.708.333	12.500.000	51.208.333
Khấu hao trong kỳ	-	2.500.000	1.200.000	3.700.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối tại 31/12/2011	-	41.208.333	13.700.000	54.908.333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2011	12.163.952.000	7.291.667	-	12.171.243.667
Tại ngày 31/12/2011	12.163.952.000	4.791.667	4.800.000	12.173.543.667

D26- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2011	Tăng		Khấu hao trong kỳ	31/12/2011
		Điều chỉnh giá trị tài sản tòa nhà 34 Láng Hạ	Tăng từ xây dựng mới		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	505.952.527.839	(980.000.000)	-	-	504.972.527.839
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	-	9.627.543.200
- Nhà	496.324.984.639	(980.000.000)	-	-	495.344.984.639
Giá trị hao mòn lũy kế	48.185.265.439	-	-	29.851.924.068	78.037.189.507
- Quyền sử dụng đất	816.147.015	-	-	385.101.728	1.201.248.743
- Nhà	47.369.118.424	-	-	29.466.822.340	76.835.940.764
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	457.767.262.400	(980.000.000)	-	(29.851.924.068)	426.935.338.332
- Quyền sử dụng đất	8.811.396.185	-	-	(385.101.728)	8.426.294.457
- Nhà	448.955.866.215	(980.000.000)	-	(29.466.822.340)	418.509.043.875

D29- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2011
- Công cụ dụng cụ	1.127.395.181	3.379.173.993	1.992.056.701	-	2.514.512.473
- Chi phí khác	-	3.752.162.454	1.001.216.590	-	2.750.945.864
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu Vinaconex	16.111.111.110	-	11.944.444.443	-	4.166.666.667
- Tiền thuê đất tại 34 Láng Hạ	1.350.208.817	-	1.350.208.817	-	-
Cộng	18.588.715.108	7.131.336.447	16.287.926.551	-	9.432.125.004

D27- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2011			Tăng			Giảm			Tại 31/12/2011		
	Vốn góp theo mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	40.800.000.000	58.803.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	58.803.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	40.780.420.000	65.086.485.582	20.700.720.000	20.700.720.000	-	-	-	-	-	-	61.481.140.000	85.787.205.582
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	40.800.000.000	66.810.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	66.810.000.000
Công ty xây dựng số 4	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	25.500.000.000	29.737.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.500.000.000	29.737.500.000
Công ty Cổ phần VINACONEX 6	25.500.000.000	30.982.500.000	15.300.000.000	15.300.000.000	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	46.282.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	40.800.000.000	51.915.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	51.915.300.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	43.465.500.000	61.859.400.000	21.732.750.000	21.732.750.000	-	-	-	-	-	-	65.198.250.000	83.592.150.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	7.650.000.000	8.313.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.650.000.000	8.313.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	25.500.000.000	34.680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.500.000.000	34.680.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	25.500.000.000	33.022.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.500.000.000	33.022.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51.000.000.000	53.511.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	51.000.000.000	53.511.750.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	7.789.000.000	8.222.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.789.000.000	8.222.900.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	12.375.835.646	13.849.719.596	-	-	-	-	-	-	-	-	12.375.835.646	13.849.719.596
Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	30.600.000.000	34.119.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	30.600.000.000	34.119.000.000
Công ty Cổ phần VINACONEX 27	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	72.109.777.633	72.109.777.633	59.890.230.000	59.890.230.000	-	-	-	-	-	-	132.000.007.633	132.000.007.633
Công ty CP VIMECO	33.409.000.000	48.968.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	33.409.000.000	48.968.000.000
Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	26.460.000.000	29.807.000.000	20.064.720.000	20.064.720.000	-	-	-	-	-	-	46.524.720.000	49.871.720.000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	5.610.000.000	6.426.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.610.000.000	6.426.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	1.275.000.000	1.275.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.275.000.000	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	6.160.000.000	6.160.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.160.000.000	6.160.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	102.000.000.000	124.573.155.000	-	-	-	-	-	-	-	-	102.000.000.000	124.573.155.000
Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	3.750.000.000	3.750.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	40.800.000.000	42.840.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	42.840.000.000

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2011			Tăng			Giảm			Tại 31/12/2011		
	Vốn góp theo mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	7.650.000.000	7.650.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	192.800.000.000	192.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	192.800.000.000	192.800.000.000
Công ty Cổ phần DTur PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C	56.100.000.000	56.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	56.100.000.000	56.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	12.220.000.000	12.220.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.220.000.000	12.220.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	1.990.000.000.000	1.990.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.990.000.000.000	1.990.000.000.000
Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	255.000.000.000	255.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	47.000.000.000	47.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	47.000.000.000	47.000.000.000
Công ty cổ phần vật tư ngành nước	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần sản giao dịch bất động sản	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty cổ phần bao bì Vinaconex	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	271.451.346.039	271.451.346.039	35.569.470.000	45.662.314.000	245.872.364.969	255.965.208.969	61.148.451.070	61.148.451.070	-	-	61.148.451.070	61.148.451.070
Cộng	3.723.455.879.318	3.900.643.333.850	173.257.890.000	183.350.734.000	245.872.364.969	255.965.208.969	3.650.841.404.349	3.828.028.858.881			3.650.841.404.349	3.828.028.858.881

D28- Đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2011			Tăng			Giảm			Tại 31/12/2011		
	Vốn góp theo mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex	123.425.000.000	123.425.000.000	-	-	12.160.000.000	12.160.000.000	-	-	-	-	111.265.000.000	111.265.000.000
Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX - MEC	13.260.000.000	13.260.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	13.260.000.000	13.260.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng công trình ngầm VINAVICO	15.000.000.000	25.170.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000.000.000	25.170.000.000
Công ty Cổ phần DTur và TM VINACONEX - UPGC (Khánh Hòa)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	330.000.000.000	330.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000.000.000	330.000.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	340.269.000.000	340.269.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	340.269.000.000	340.269.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	10.162.950.281	10.162.950.281	-	-	-	-	-	-	-	-	10.162.950.281	10.162.950.281

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2011		Tăng		Giảm		Tại 31/12/2011	
	Vốn góp theo mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty TNHH VINA SANWA	25.005.670.788	25.005.670.788	-	-	-	-	25.005.670.788	25.005.670.788
Công ty cổ phần ống sợi thủy tinh	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	-	-	66.559.995.000	66.559.995.000	-	-	66.559.995.000	66.559.995.000
Khác	82.512.994.260	98.817.995.260	-	-	72.565.760.000	88.870.761.000	9.947.234.260	9.947.234.260
Cộng	992.335.615.329	1.018.810.616.329	66.559.995.000	66.559.995.000	84.725.760.000	101.030.761.000	974.169.850.329	984.339.850.329

Ghi chú:

- Số liệu trên chưa bao gồm giá trị cổ phiếu thường được chia từ Công ty Dầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC là 2.500.000.000 đồng (tương đương 250.000 cổ phần)

D7- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <20%)

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2010		Tăng		Giảm		Tại 31/12/2011	
	Vốn góp theo mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
Ngân hàng Năng lượng Việt Nam	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	9.347.590.000	11.483.455.000	-	-	-	-	9.347.590.000	11.483.455.000
Công ty CP ĐTVT Điện Miền Bắc 3	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Đầu tư & TMại Vinaconex	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty CP Bảo Minh	12.826.385.000	12.826.385.000	-	-	-	-	12.826.385.000	12.826.385.000
Công ty CP Khai thác Đá Yên Bình	350.000.000	350.000.000	-	-	-	-	350.000.000	350.000.000
Tổng Cty CP PT Hạ tầng và ĐT tài chính VN	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP EVN Quốc Tế	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	52.761.753.930	52.761.753.930	-	-	-	-	52.761.753.930	52.761.753.930
Công ty CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Quý Đầu tư phát triển Việt nam	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-	-	-	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư Đại dương Thăng Long	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	-	-	300.000.000	362.205.882	-	-	300.000.000	362.205.882
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp VINACONEX	-	-	15.533.300.000	19.197.738.791	-	-	15.533.300.000	19.197.738.791
Cộng	302.485.728.930	304.621.593.930	28.783.300.000	32.509.944.673	-	-	331.269.028.930	337.131.538.603

D31- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải trả

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải trả
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	8.790.457.365
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	913.966.925
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	199.880.600
4	Công ty cổ phần xây dựng số 5	23.896.779.884
5	Công ty cổ phần Vinaconex 6	15.439.912.548
6	Công ty cổ phần xây dựng số 7	5.852.060.406
7	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	2.009.709.171
8	Công ty cổ phần xây dựng số 11	601.901.680
9	Công ty cổ phần xây dựng số 12	258.336.370
10	Công ty cổ phần xây dựng số 15	43.854.085.127
11	Công ty cổ phần Xây dựng 16	13.030.780
12	Công ty cổ phần xây dựng số 17	1.660.719.321
13	Công ty cổ phần Vinaconex 25	14.254.275.738
14	Công ty cổ phần VIMECO	54.620.538.779
15	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	26.765.811.971
16	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	64.448.627
17	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	65.969.378
18	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	42.029.303.964
19	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	6.782.991.391
20	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	3.697.998.447
21	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	692.086.605
22	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	33.991.758.532
23	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	67.222.459.588

D32- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải thu

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải thu
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	8.155.884.003
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	54.085.773.777
3	Công ty xây dựng số 4	92.343.662.167
4	Công ty cổ phần xây dựng số 5	23.669.561.381
5	Công ty cổ phần Vinaconex 6	8.972.914.707
6	Công ty cổ phần xây dựng số 7	11.034.668.162
7	Công ty cổ phần xây dựng số 9	103.025.107.355
8	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	13.494.267.992
9	Công ty cổ phần xây dựng số 11	42.636.909.610
10	Công ty cổ phần xây dựng số 12	30.391.838.432
11	Công ty cổ phần xây dựng số 15	828.755.812
12	Công ty cổ phần Xây dựng 16	24.087.552.143
13	Công ty cổ phần xây dựng số 17	4.562.436.264
14	Công ty cổ phần Vinaconex 27	29.518.235.281
15	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	1.485.438.424
16	Công ty cổ phần VIMECO	157.791.902.258
17	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	27.048.415.092
18	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	1.193.132.799
19	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	29.652.362.967
20	Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	660.000.000
21	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	203.280.810
22	Công ty cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại VN	169.440.000
23	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	4.476.693.186
24	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	45.654.230.865
25	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	37.496.737.930
26	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	51.455.230.386
27	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4.781.572.775.901
28	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	385.247.098.585
29	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	1.000.000.000
30	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	25.580.311.111
31	Công ty cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản	710.148.000
32	Công ty CP Bao bì VINACONEX	285.485.462

D33- Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Tên đơn vị	Cổ tức	Lãi cho vay	Mua hàng	Bán hàng
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	7.344.000.000	20.672.000	11.303.225.455	-
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	13.457.538.600	-	85.593.405.889	-
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	7.340.000.000	-	-	-
4	Công ty cổ phần xây dựng số 5	3.570.000.000	-	124.711.450.940	-
5	Công ty cổ phần Vinaconex 6	4.080.000.000	-	90.238.500.457	-
6	Công ty cổ phần xây dựng số 7	6.528.000.000	-	-	-
7	Công ty cổ phần xây dựng số 9	7.171.807.500	7.886.668.000	26.788.838.030	-
8	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	599.705.508	20.683.874.026	-
9	Công ty cổ phần xây dựng số 11	2.040.000.000	3.086.337.113	71.212.659.131	-
10	Công ty cổ phần xây dựng số 12	918.000.000	362.841.787	41.247.370.178	-
11	Công ty cổ phần xây dựng số 15	-	(234.499.500)	83.837.712.195	-
12	Công ty cổ phần Xây dựng 16	-	-	2.239.690.000	-
13	Công ty cổ phần xây dựng số 17	-	59.696.000	4.021.828.975	-
14	Công ty cổ phần Vinaconex 25	1.530.000.000	-	237.936.479.355	-
15	Công ty cổ phần Vinaconex 27	-	6.513.000	-	-
16	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	-	1.646.643.522	-	118.963.956
17	Công ty cổ phần VIMECO	5.011.350.000	20.945.429.000	34.619.910.899	-
18	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	-	1.516.610.667	19.156.646.249	805.468.503
19	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	841.500.000	58.767.000	27.551.783.278	-
20	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	229.500.000	-	11.363.326.200	69.106.991
21	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	15.300.000.000	2.719.777.716	185.003.789.354	451.860.851
22	Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	660.000.000	-	-	-
23	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	562.500.000	-	1.200.962.000	-
24	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	-	-	-	-
25	Công ty cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại VN	-	-	-	-
26	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	-	-	-	1.518.052.422

D33- Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Tên đơn vị	Cổ tức	Lãi cho vay	Mua hàng	Bán hàng
27	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	4.900.000.000	-	20.951.086.335	-
28	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	8.415.000.000	43.750.000	592.802.650.567	4.549.703.360
29	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	-	6.826.800.000	-	-
30	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	386.202.039.399	-	879.590.336
32	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	-	18.924.660.723	-	-
34	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	-	2.799.438.111	-	-
35	Công ty cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản	-	-	-	1.198.294.347